

Chủ nghĩa hiện sinh: Từ lý thuyết triết học phương Tây đến thực tiễn văn học phương Đông

Trần Bích Ngọc^(*)

Tóm tắt: Chủ nghĩa hiện sinh hay thuyết hiện sinh (Existentialism) là tư tưởng triết học của một nhóm triết gia phương Tây cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, qua thời gian, dần in dấu trong âm nhạc, hội họa và văn học. Khai sinh ở phương Tây, nhưng chủ nghĩa hiện sinh đã vượt qua ranh giới địa lý, văn hóa để xây dựng địa hạt của mình ở văn học các quốc gia phương Đông. Ba tên tuổi tiêu biểu cho văn học hiện sinh phương Đông là: nhà thơ Ấn Độ Rabindranath Tagore, nhà văn Nhật Bản Abe Kobo và nữ nhà văn Trung Quốc Tàn Tuyết.

Từ khóa: Chủ nghĩa hiện sinh, Văn học phương Đông, Tagore, Abe Kobo, Tàn Tuyết

Abstract: Existentialism, or existential theory, is a philosophical current of a group of Western philosophers from the late 19th to early 20th century. Over time, it developed and gradually left its mark on music, painting, and literature. Though born in the West, Existentialism transcended geographical and cultural boundaries to establish its domain in the literature of Eastern countries. Three prominent figures in Eastern existential literature are Indian poet Rabindranath Tagore, Japanese novelist Abe Kobo, and Chinese female writer Can Xue.

Keywords: Existentialism, Eastern Literature, Tagore, Abe Kobo, Can Xue

Ngày nhận bài: 28/7/2025; Ngày duyệt đăng: 19/9/2025

1. Mở đầu

Từ xa xưa, văn học và triết học đã có mối quan hệ sâu sắc. Mối quan hệ này là sự liên kết bền chặt giữa hai lĩnh vực tư tưởng của nhân loại. Triết học thường mang tính trừu tượng và khó tiếp cận đối với đại chúng, trong khi văn học lại có khả năng chuyển tải những tư tưởng triết học phức tạp thành các hình thức cụ thể. Thông qua văn học, các khái niệm triết học có thể được nhân bản thành những câu chuyện hoặc nhân vật cụ thể, làm cho chúng trở nên sinh động hơn. Triết học là công cụ để

con người suy nghĩ về các vấn đề cơ bản của sự tồn tại, còn văn học thì cung cấp một môi trường thử nghiệm thực tế cho các tư tưởng đó. Như vậy, triết học chính là nền tảng tư duy cho văn học.

Chủ nghĩa hiện sinh hay thuyết hiện sinh là luồng tư tưởng triết học của một nhóm triết gia phương Tây cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Qua thời gian, nó phát triển và dần in dấu trong âm nhạc, hội họa và văn học. Khai sinh ở phương Tây, nhưng chủ nghĩa hiện sinh đã vượt qua ranh giới địa lý, văn hóa để xây dựng địa hạt của mình ở văn học các quốc gia phương Đông như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam...

^(*) NCS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
Email: bichngoc.stc@gmail.com

2. Chủ nghĩa hiện sinh trong triết học phương Tây

Thuật ngữ “Existentialism” (*Chủ nghĩa hiện sinh*) vốn có gốc từ “Existence” - có nghĩa là “sự tồn tại” hay “hiện hữu”, nhưng không phải là sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng vật lý hay sự tồn tại của sinh vật, mà là sự tồn tại của con người. Søren Kierkegaard (1813-1855) - triết gia, nhà thần học, nhà phê bình xã hội, nhà thơ người Đan Mạch được coi là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh dù ông không sử dụng thuật ngữ này. Chủ nghĩa hiện sinh chính thức ra đời và phát triển mạnh mẽ ở Đức cuối Chiến tranh thế giới thứ Nhất với hai đại biểu lớn là Martin Heidegger (1889-1976) và Karl Jasper (1883-1969). Sau đó, thuật ngữ chủ nghĩa hiện sinh (tiếng Pháp: L'existentialisme) được nhà triết học người Pháp Gabriel Marcel (1889-1973) gọi tên vào giữa những năm 1940 và được triết gia Jean Paul Sartre (1905-1980) sử dụng trong bài thuyết trình *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* vào ngày 29/10/1945 tại Paris (Sartre, 2018).

Chủ nghĩa hiện sinh là triết học về con người. Quan điểm của các nhà hiện sinh tuy còn những điểm bất đồng, nhưng đích cuối cùng mà họ muốn hướng đến vẫn là vấn đề nhân vị. Hiện sinh chỉ xuất hiện khi con người ý thức được mình là một chủ thể. J.P. Sartre đã khẳng định rằng hiện sinh có trước bản chất: “con người trước hết phải hiện hữu, gặp gỡ nhau, xuất hiện trong thế giới đã, rồi theo đó tự định nghĩa mình (...) Con người không chỉ tồn tại như nó được quan niệm, mà còn tồn tại như nó muốn thể hiện” (Sartre, 2018: 32, 33). Sự hiện tồn của con người là điều kiện đầu tiên thúc đẩy những hành động về sau, theo đó mới hình thành nên tính cách, lối sống và bản chất từng người.

Chủ nghĩa hiện sinh đặt ra câu hỏi “Tôi là ai?” chứ không phải là câu hỏi “Nhân

loại là gì?”. Câu hỏi này có thể hiểu là mỗi con người là một thế giới riêng biệt, kỳ bí, độc đáo, không lặp lại. Triết gia Søren Kierkegaard cho rằng: “Hiện sinh là bước ra khỏi phòng tối, là không chấp nhận cái kín cổng cao tường, là chối từ cái im lìm, cái bất động của cái gì đã đạt, đã xong, đã rồi, đã đủ... Không. Sống là còn đòi hỏi thêm... thêm... Thế vẫn chưa vừa. Hôm nay phải khác hôm qua. Ngày sau không thể lặp y như bữa trước” (Dẫn theo: Giao Hương, 2013). Con người sẽ tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về những hành động của mình. Đồng thời, triết học hiện sinh khai mở thế giới tinh thần vẫn còn nhiều phần nằm trong bóng tối. Với triết học hiện sinh, không có gì là kỳ lạ hay dị biệt. Tất cả những kỳ lạ, dị biệt của con người đều được lý giải và cần được lý giải.

Triết lý hiện sinh manh nha xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XX - sau hơn một thế kỷ kể từ cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789) diễn ra. Đó là thời điểm các nước phương Tây đang tích lũy tư bản, xâm lược thuộc địa để mở rộng thị trường và vơ vét tài nguyên. Chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc phát triển dẫn đến những xung đột quyền lợi giữa các quốc gia. Hai cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc nổ ra khiến con người đứng trước nhiều mối hiểm họa, luôn phải đối mặt với nỗi lo âu thường trực về cái chết. Điều này dẫn đến những hoài nghi về ý nghĩa nhân sinh, ý nghĩa của tồn tại, dấy lên trong lòng người cảm quan bi quan, ưu tư trước một thế giới phi lý. Bên cạnh đó, công nghiệp hóa dần dần nuốt chửng con người, biến con người trở thành những cỗ máy, sa vào cuộc sống vật chất mà quên mất những giá trị nhân văn. Đây chính là bối cảnh để triết lý hiện sinh đi tìm căn nguyên tồn tại của con người.

Ban đầu, chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu phản ánh triết lý sống tự nhiên, tự tại, tự

do bằng các hình thức tiểu thuyết, truyện, kịch, thi ca, nhật ký, tiểu luận, v.v... Theo dòng thời gian, triết lý sống đó được nhiều người chấp nhận và trở thành một trường phái triết học, một phong trào xã hội.

Chủ nghĩa hiện sinh đưa ra quan niệm về sự phi lý. Nó cho rằng thế giới này vốn dĩ không có ý nghĩa gì. Sự phi lý xuất hiện khi giữa con người và thế giới không tương thích. Sự bất đồng càng nhiều thì sự phi lý càng lớn, con người càng cô đơn thì sự phi lý càng hiện hữu. Quan niệm này đối nghịch với quan niệm của Hồi giáo và Kito giáo, khi hai tôn giáo này cho rằng con người sống để thực hiện những điều răn của Thiên Chúa.

Với chủ nghĩa hiện sinh, con người chính là đối tượng trung tâm. Mỗi con người có thể độc đáo, kỳ quái, dị thường, và không có quan niệm phổ thông nào được mang ra làm tiêu chuẩn. Con người tự do lựa chọn cách sống của mình. Tuy nhiên, càng nỗ lực, con người càng dễ rơi vào đau khổ, dằn vặt, lo âu trong cuộc kiếm tìm và lựa chọn tự do. Hành trình dần thân theo đuổi tự do ấy đã được tái hiện trong nghệ thuật hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh đã trở thành nguồn cảm hứng cho các nhà triết học, các nhà nghệ thuật.

3. Chủ nghĩa hiện sinh trong thực tiễn văn học phương Đông

Các nhà hiện sinh thế kỷ XX không chỉ trình bày những quan điểm của mình thông qua sách báo lý luận tư biện thuần túy, mà họ còn chuyển tải tới đông đảo quần chúng bằng cả hình thức sáng tác văn chương. Vì thế mà mức độ phổ biến của triết học hiện sinh ngày càng sâu rộng. Chủ nghĩa hiện sinh đã vượt qua biên giới châu Âu để hội nhập vào văn hóa, đời sống ở nhiều nước trên thế giới. Trong văn học phương Đông, dấu ấn của chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện ngày càng đa dạng. Những cây bút hiện

sinh của văn học phương Đông dần dần đã tìm ra hướng đi cho các tác phẩm của mình.

Văn học hiện sinh miêu tả những cảm nhận cá nhân của con người đối với thế giới, nhấn mạnh những tác động của thế giới đối với con người. Các nhà văn hiện sinh đã vén màn thế giới để độc giả có thể tiếp cận với một thế giới ngoài thế giới thực mà họ đang sống.

3.1. Rabindranath Tagore - đại diện cho tâm hồn Ấn Độ

Rabindranath Tagore (1861-1941) là nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ, nhà dân tộc chủ nghĩa người Ấn Độ. Ông được trao giải Nobel Văn học năm 1913. Thơ của Tagore giàu triết lý và mang đậm màu sắc hiện sinh. Ông thường đề cập đến những vấn đề cơ bản về sự sống, cái chết, tự do và ý nghĩa của tồn tại. Một trong số những cảm thức thường thấy trong thơ ông là sự cô đơn. Cô đơn được xem là một yếu tố tất yếu trong bản chất của con người. Con người, dù tồn tại giữa thế giới rộng lớn, đông người, vẫn luôn phải đối diện với sự đơn độc của chính mình. Tagore thường khắc họa hình ảnh của những nhân vật hòa mình vào thiên nhiên nhưng vẫn cảm thấy bị cô lập, như một cách diễn tả sự lạc lõng giữa vô vàn mối quan hệ. Trong bài thơ *Where the mind is without fear* (tạm dịch: *Nơi không có nỗi sợ*), ông viết:

“*Nơi tâm trí không bị nỗi sợ chi phối và đầu được nâng cao;*

Nơi trí thức được tự do...”¹ (tạm dịch).

Tagore bày tỏ khát khao về một thế giới nơi con người được tự do mà trí tuệ tự do là đỉnh cao nhất. Tuy nhiên, sự khát khao càng mãnh liệt càng thể hiện cảm giác cô đơn của con người trong một xã hội đầy áp

¹ Nguyên gốc: “*Where the mind is without fear and the head is held high; Where knowledge is free...*” (<https://allpoetry.com/Unending-Love>)

lực. Ông nhấn mạnh sự tự do này đòi hỏi khả năng tự nhận thức để tìm đường thoát khỏi những định kiến và ràng buộc xã hội. Khát vọng tự do chính là một trong những tiêu chí hướng tới của chủ nghĩa hiện sinh. Thơ ông đặt ra vấn đề: theo đuổi tự do cũng là khi con người phải đối mặt với sự lựa chọn và trách nhiệm. Điều này phản ánh rõ qua những hình ảnh biểu tượng trong thơ Tagore về biển cả, bầu trời và không gian vô hạn. Sự dài rộng của thiên nhiên chính là nỗi cô đơn và hoang mang của con người được phóng chiếu. Đồng thời, Tagore đã đưa ra những triết lý về sự tồn tại. Ông dùng tình yêu làm phương tiện để con người khám phá ý nghĩa sâu xa của sự tồn tại. Tình yêu trong thơ ông không chỉ là tình cảm giữa người với người, mà còn là tình yêu đối với cuộc sống, thiên nhiên và thế giới tâm linh. Nhưng tình yêu ấy cũng rất mong manh và chứa đầy nỗi sợ mất mát. Đây chính là một cảm giác hiện sinh mạnh mẽ về sự bất toàn của cuộc sống. Trong bài thơ *Unending Love* (tạm dịch: *Tình yêu bất tận*), Tagore miêu tả tình yêu không chỉ là tình cảm giữa con người với nhau mà còn là tình yêu đối với vũ trụ và cuộc sống. Tình yêu ấy không bị ràng buộc bởi không gian và thời gian, nó trở thành sợi dây kết nối con người với mọi thứ xung quanh, và chính trong sự kết nối này, ý nghĩa của sự tồn tại được định hình.

“Tôi hình như đã yêu em vạn cách, vạn lần,

*Trong kiếp này và qua kiếp khác, trong tuổi này và qua tuổi khác, mãi mãi*¹ (tạm dịch).

Tình yêu không chỉ là một sự liên kết cá nhân mà trở thành một phần không thể

thiếu trong sự tồn tại con người. Qua tình yêu, Tagore khám phá ý nghĩa và giá trị của cuộc sống, tạo nên một thông điệp hiện sinh về sự gắn bó không thể chia cắt giữa con người và con người, con người và vũ trụ.

Một biểu hiện của chủ nghĩa hiện sinh trong thơ Tagore là sự nhạy cảm với cái chết. Ông thường đề cập đến cái chết như một phần tất yếu của cuộc sống, như việc hạ màn một vở kịch mà con người phải đối mặt và chấp nhận. Cái chết trở thành một hình thức giải thoát, một điểm cuối cùng mà con người không thể tránh khỏi, nhưng có thể tìm thấy sự bình yên trong việc đối diện với nó. Vì vậy mà con người trở nên bình thản đối diện với cái chết. Cái chết không phải là điều đáng sợ, bình tĩnh chấp nhận cái chết phản ánh quan niệm hiện sinh về sự ngắn ngủi của cuộc sống và sự vô thường.

Ở bài *Last Curtain* (tạm dịch: *Màn cuối*), Tagore miêu tả cái chết như một cuộc chia tay cuối cùng:

“Tôi biết rồi sẽ đến

Ngày tôi không còn nhìn thấy trái đất này,

và cuộc sống sẽ lặng lẽ rời xa,

*khép màn cuối qua đôi mắt tôi*² (tạm dịch)

Những vần thơ của Tagore khắc họa những mâu thuẫn giữa tự do và ràng buộc, giữa sự hữu hạn của con người và sự vô hạn của vũ trụ. Những yếu tố này góp phần làm phong phú hơn tư tưởng hiện sinh trong tác phẩm của ông, đưa người đọc đến với những suy tư về bản chất của sự tồn tại. Màu sắc hiện sinh trong thơ Tagore là

¹ Nguyên gốc: “I seem to have loved you in numberless forms, numberless times, In life after life, in age after age, forever” (<https://allpoetry.com/where-the-mind-is-without-fear>).

² Nguyên gốc: “I know that the day will come when my sight of this earth shall be lost, and life will take its leave in silence, drawing the last curtain over my eyes” (<https://allpoetry.com/Last-Curtain>).

minh chứng cho sự kết hợp giữa cảm xúc cá nhân và những tư tưởng triết học. Qua việc đối diện với các khía cạnh cơ bản của cuộc sống, từ cô đơn, tự do, đến cái chết, Targo đã truyền tải một thông điệp về sự chấp nhận và khẳng định bản chất vô thường của cuộc sống.

3.2. Abe Kobo - phong cách hiện thực huyền ảo Nhật Bản

Abe Kobo (1924-1993) tên thật là Abe Kimifusa. Ông học Y khoa tại Đại học Tokyo, nhưng không hành nghề y mà lựa chọn nghề văn. Ông bắt đầu sáng tác từ năm 1943, chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ Franz Kafka. Những tác phẩm của Abe Kobo như *Dendrocacalia* (tạm dịch: *Cây dendrocacalia*, 1949), *Akai mayu* (tạm dịch: *Cái kén đỏ*, 1950), *Maho no choku* (tạm dịch: *Viên phấn phù thủy*, 1950) đều lấy đề tài “hóa thân” theo kiểu của F. Kafka. Tác phẩm của ông chủ trương con người và muôn loài đồng đẳng, có thể biến đổi, “hóa thân” từ loài này sang loài khác. Con người biến thành động vật, thực vật hay đồ vật; và ngược lại, các loài khác hóa thành nhân cách như con người. Ông không ngừng thử nghiệm những thủ pháp và tư tưởng mới lạ, kể cả khoa học viễn tưởng, chủ nghĩa hiện sinh, hiện thực huyền ảo. Có thể nói, Kobo là cây bút hiện sinh xuất sắc của văn học hiện đại Nhật Bản.

Đặt nhân vật vào một hoàn cảnh phi lý từ lâu đã không còn là một thủ pháp xa lạ trong văn học hiện sinh. Trường hợp của nhân vật chính trong tác phẩm *Người đàn bà trong cồn cát* (砂の女) của Abe Kobo (1999) là như vậy. Nhân vật nam chính trong cuốn tiểu thuyết này tên là Niki Jinpei, vốn là một thầy giáo kiêm nhà côn trùng học nghiệp dư, đến một vùng biển xa xôi để sưu tầm các loài côn trùng sống trong các đụn cát. Rồi bỗng nhiên, anh bị dân làng lừa bỏ trong một ngôi nhà dưới hố

cát với một người đàn bà xa lạ, bị buộc phải ở đó giúp cô ta dọn cát trong hố cho tới hết đời. Anh phải hợp sức cùng người đàn bà để xúc bỏ cát trong tuyệt vọng. Nhưng đến lúc có được cơ hội để trốn thoát, anh đã quyết định không bỏ trốn. Anh đã coi xứ cát này là quê hương...

Câu chuyện ra đời trong bối cảnh xã hội phát triển nhưng kéo theo đó là sự khủng hoảng về tinh thần của con người. Khi các phương tiện thông tin đại chúng phát triển như vũ bão, những tương giúp con người dễ giao tiếp với nhau thì các mối quan hệ thực lại càng bị gián đoạn, đứt gãy, đổ vỡ. Nhiều cá nhân trở thành kẻ ngoài lề, từ đó, con người có xu hướng tìm một nơi trú ẩn nhằm thoát khỏi sự tù túng của thực tại. Và nhân vật Niki Jinpei trong *Người đàn bà trong cồn cát* cũng như vậy. Anh muốn đến một nơi thật xa trong ngày nghỉ, tìm kiếm những loài côn trùng sống trong cát để giải tỏa tâm trạng bí bách của một con người hiện đại. Sự cô đơn tột cùng của anh được nhấn mạnh trong những phân đoạn miêu tả anh nỗ lực tìm cách bỏ trốn. Đây là motif con người lo âu, tha hóa, bị lưu đày và cũng chính là vấn đề trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh: sự bất an, hoang mang, lo sợ rồi tìm kiếm lối thoát. Con người như Niki vốn dĩ đã cô đơn trong đời thực, rồi lại bị ném vào nghịch cảnh, rơi vào thế giới hoàn toàn xa lạ. Để rồi cuối cùng anh buộc phải chấp nhận thực tại. Qua quãng thời gian sống dưới hố cát, anh chính thức lạc loài, biến mất hẳn khỏi thế giới thực của mình.

Thế giới mà Kobo dựng lên trong *Người đàn bà trong cồn cát* hoàn toàn là một thế giới văn học đầy chất hiện thực huyền ảo. Màu sắc hiện thực huyền ảo thể hiện trong hình ảnh ngôi làng lọt thỏm giữa những đụn cát, được miêu tả bằng những hình ảnh: “kích thước của ngôi làng nom nhỏ mà trải rộng tới mức không ngờ”, “con

đường đi ra biển mỗi lúc một dốc dần lên”, “những ngôi nhà lọt thỏm trong những hố cát sâu”, “ngôi làng nằm vắt ngang những đụn cát”, “sự sống trong ngôi làng luôn bị bão cát đe dọa nhưng con người ở đây lại bàng quan với nó” (Kobo, 1999: 62). Người dân ở đây ngày ngày phải xúc cát để cát không nhấn chìm cả ngôi làng. Sự phi lý đó đưa độc giả vào mỗi bản thảo về sự tồn tại của những không gian kỳ ảo. Trong tác phẩm còn nổi lên vấn đề về sự hiện tồn của con người. Con người đấu tranh chống lại cái phi lý của tồn tại để tìm thấy tự do và giá trị sống cho mình.

Cuốn tiểu thuyết *Khuôn mặt người khác* (他人の顔) của Abe Kobo (2021) cũng mang đậm cảm thức hiện sinh. Nhân vật chính trong tác phẩm là chủ nhiệm phòng nghiên cứu hóa chất cao phân tử tại một viện khoa học, bị bỏng cả khuôn mặt do nổ oxy lỏng. Khuôn mặt bị phá hỏng khiến mọi người e sợ anh, kể cả người vợ thân yêu cũng hoảng hốt vì anh. Sau đó, anh sáng chế ra một chiếc mặt nạ hoàn hảo từ cái khuôn là gương mặt một người đàn ông khác, và dùng chính chiếc mặt nạ ấy để quyến rũ vợ mình. Để rồi khi thấy vợ sa vào vòng tay mình - khi mang khuôn mặt người khác, anh lại rơi vào sự đau đớn. Anh dần dần lẫn lộn giữa cái mặt nạ và đời sống thực. Sau cùng anh quyết định viết một bức thư chỉ dẫn vợ đi khám phá ra sự thật. Trong những trang viết cho vợ mình đọc, anh đã phải thú nhận rằng: nếu anh không bắt gặp cái nhìn đầy sự ghê sợ của mọi người, không phải chịu sự cự tuyệt của người vợ thì có lẽ anh sẽ bình tĩnh hơn để đối diện với gương mặt biến dạng của mình. Chẳng thể ngờ rằng, người vợ đã nhận ra anh sau lớp mặt nạ từ lâu. Cô bóc trần anh rồi bỏ đi. Chiếc mặt nạ trở nên vô dụng, chỉ còn lại anh cô đơn đến tận cùng. Kỳ thực, con người vẫn có cái nhìn đầy ác

cảm với những điều khác biệt. Chính sự xa lánh của mọi người làm nhân vật ghê tởm chính mình. Nhân vật chính cô đơn trong thế giới của chính mình. Khuôn mặt biến dạng đã lấy đi của anh tất cả. Cuộc sống của anh hoàn toàn chìm trong đồ vỡ, cô đơn, vô nghĩa. Đó là bi kịch của kiếp người trong xã hội hiện đại.

Kobo đã hấp thụ những quan điểm triết học của các triết gia hiện sinh về thân phận con người và tính phi lý của cuộc đời. Từ lý thuyết của chủ nghĩa hiện sinh, có thể nhận ra được, Kobo hướng đến hiện đại với lối viết tân kỳ, tái hiện thế giới hiện sinh phi lý, với những nhân vật cô đơn, đồ vỡ, lạc loài. Đây có lẽ chính là vấn đề nhức nhối của thế giới và con người hiện đại.

3.3. Tàn Tuyết - “Kafka của Trung Quốc”

Tàn Tuyết sinh năm 1957, lớn lên ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Tàn Tuyết từng nhiều lần lọt vào đề cử cho giải Nobel Văn học và được giới phê bình gọi là “Kafka của Trung Quốc”. Các nhân vật trong tác phẩm của Tàn Tuyết chịu ảnh hưởng từ phong cách thể hiện của F. Kafka - cây bút hiện sinh của thời đại.

Chủ nghĩa hiện sinh phản ánh những bản thảo về sự tồn tại của con người, về kiếp sống ngắn ngủi và đầy bất an. Tàn Tuyết có niềm say mê triết học. Đây cũng chính là cơ sở để Tàn Tuyết tiếp cận và thấu hiểu bản chất của *Chủ nghĩa hiện sinh*. Cảm thức hiện sinh xuất hiện trong tác phẩm của Tàn Tuyết như một điều tất yếu.

Trước tiên, cảm thức hiện sinh thể hiện trong thế giới nghệ thuật đầy phi lý mà Tàn Tuyết dựng lên trong các tác phẩm. Thế giới ấy nằm ngoài quy luật thời gian tuyến tính, mang đậm màu sắc của chủ nghĩa hiện thực huyền ảo. Trong thế giới siêu thực ấy, các giá trị truyền thống bị lật đổ, con người rơi vào trạng thái hoài nghi, bất an. Tàn

Tuyết đi sâu vào bi kịch hiện tồn của con người. Con người triền miên cô đơn, nhưng con người cũng bộc lộ những bản năng rất trần tục.

Tiểu thuyết *Người tình cuối cùng* (最后的情人) của Tàn Tuyết (2019) lấy mối quan hệ phức tạp, quanh co giữa vợ và chồng, tình nhân và tình nhân làm đề tài chủ đạo. Cuốn tiểu thuyết này ưu tiên những suy ngẫm triết học về tình yêu hơn là cốt truyện. Có ba cặp đôi chính là Joe và Maria, Vincent và Lisa, Reagan và Edda, trong đó hai cặp đôi đầu tiên là vợ chồng. Ba cặp tình nhân này là sợi dây xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. Trong *Người tình cuối cùng*, Tàn Tuyết xây dựng các cặp đôi nhằm để nhấn mạnh sự đổ vỡ trong mối quan hệ của những con người tưởng chừng vô cùng gắn bó. Nội tâm của các nhân vật đều phức tạp, bất định. Thế giới hiện sinh phi lý xuất hiện trong cuộc sống của từng cá nhân. Giám đốc kinh doanh của Công ty thời trang Cổ Lệ là Joe thường sống trong thế giới của riêng mình là những cuốn sách. Ở đó Joe có thể du hành giữa những giấc mơ. Hay nhân vật Reagan - một khách hàng của Joe có tình nhân là Edda. Edda có thể không mảnh vải che thân đi qua biển lửa. Chi tiết này cũng ẩn chứa một triết lý hiện sinh: Con người bị các thực thể đè nặng, sẽ bị “biển lửa” của đời thực thiêu đốt. Nhưng trút bỏ các thực thể trôi buộc xác thân, thì con người có thể vượt qua tất cả. Tiểu thuyết của Tàn Tuyết luôn mang đến cho người đọc cảm giác tự do, đặc biệt là tự do liên tưởng. Bầu không khí giống như một giấc mơ trong *Người tình cuối cùng* như cố tình đi ngược lại với cảm giác thực tế của chúng ta. Đến chương 6 của cuốn sách, nhân vật Lisa thường xuyên du hành từ thế giới đời thực đến thế giới phi lý của riêng mình. Đó là thế giới của cuộc trường chinh vĩ đại, với đoàn quân mà

Lisa là một trong số đó. Có lẽ trường chinh là cuộc hành trình dài phá vỡ thực thể vật chất đang bị giam cầm, vượt ra khỏi giới hạn của bản thân và tìm kiếm sự tự do về tinh thần.

Cuốn sách này đã đưa độc giả vào một thế giới phi lý, không có điểm dừng hay giới hạn. Tàn Tuyết xây dựng cả ba cặp đôi đều là những cá nhân lạc loài, đổ vỡ, mất liên kết với thế giới và đồng loại. Họ tìm đến nhau với mong muốn hàn gắn lẫn nhau, nhưng mọi nỗ lực đều thất bại. Đây chính là mặt trái của thế giới mà chủ nghĩa hiện sinh đã phản ánh.

Trước khi trở thành một nhà văn, Tàn Tuyết từng trải qua nhiều nghề: thợ may, công nhân... Từng làm việc trong một nhà máy, bà có thể hiểu rất rõ về các nữ công nhân như những cô gái trong *Những chuyện tình thế kỷ mới* (新世紀愛情故事) (Tàn Tuyết, 2022). Lấy đề tài đã cũ là đề tài tình yêu, Tàn Tuyết viết về những con người bình thường dốc lòng theo đuổi tự do, mà đỉnh cao của tự do là tình yêu đôi lứa. Nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết này (Thúy Lan, Long Tư Hương, Trân Châu, A Ti...) đều là nữ. Họ vừa đòi hỏi một đời sống tình dục giá trị cao, lại vừa mong mỏi sự liên kết về mặt tinh thần. Đáng tiếc là tất cả những khao khát ấy đều không thành sự thật.

Trong chương 1, sau những đổ vỡ tình yêu, nhân vật Thúy Lan trở về quê hương. Ở đó có vợ chồng anh họ cô - “hai người họ nhỏ bé lạ thường”. Các sự vật, sự việc cũng thật khác thường: “giọng chị dâu vang lên như tiếng ve sầu” (Tàn Tuyết, 2022: 29), “cô đưa mắt nhìn ra xa xăm, cuối chân trời, cô nhìn thấy những quả cầu lửa lăn qua lăn lại, trông vừa bí ẩn vừa hấp dẫn” (Tàn Tuyết, 2022: 32), “vợ chồng anh họ đang ngồi vắt vẻo trên cây long não, dưới bóng râm của tàng cây, bốn chân đung đa đung

đưa” (Tàn Tuyết, 2022: 33), “đột nhiên từ miệng chị dâu phát ra tiếng ve sầu inh tai nhức óc” (Tàn Tuyết, 2022: 35). Quê hương và anh chị họ của Thúy Lan như không tồn tại thực. Thế giới ấy phi lý với thực tại, nhưng hợp lý về mặt tinh thần.

Ở các chương sau, mỗi nhân vật lại có một thế giới phi lý cho riêng mình. Trong thế giới đó, họ chấp nhận những điều phi lý và được giải phóng tinh thần khi đối diện với chúng. Lằn ranh giữa ảo và thực quá đổi mong manh. Hành động của các nhân vật cũng khác thường. A Ti tự đâm đầu vào một cái máy, để lại một vết thương sâu hoắm trên đầu; Long Tư Hương bị ám ảnh bởi cái chết của con trai mình và làm gái điếm chỉ để mơ rằng cô ấy đâm một vị khách trông giống mình. Từng có người đánh giá *Những chuyện tình thế kỷ mới* rất giống với tiểu thuyết của Dostoyevsky ở cách tập trung vào việc làm thế nào để cá nhân có thể đạt được sự thăng hoa bản thân thông qua đau khổ. Thực tế là các nhân vật trong tác phẩm này đều trải qua nỗi đau (mất con, bị lừa dối, bị phản bội...). Thực tại đau khổ sẽ đẩy con người vào thế giới phi lý một cách nhanh nhất.

Chúng tôi nhận thấy, ngay từ những sáng tác đầu tay của Tàn Tuyết, dấu ấn hiện sinh đã hiện diện. Càng về sau, cảm thức hiện sinh được bộc lộ rõ ràng và đa dạng hơn. Đây vừa là xu thế của văn học đương đại, vừa là minh chứng cho lối viết “dòng ý thức” của Tàn Tuyết.

4. Kết luận

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời đã hơn một thế kỷ. Chắc hẳn các nhà hiện sinh tiên phong khó có thể tưởng tượng được nó đã bám rễ vào đời sống, vào văn học nghệ thuật như thế. Triết học hiện sinh là một trong những trào lưu tư tưởng quan trọng của thế kỷ XX. Nó phản ánh mối quan hệ phức tạp giữa con người và thế giới. Trong

văn học, chủ nghĩa hiện sinh không chỉ khai thác những vấn đề về bản thể, tự do, mà còn tập trung vào cuộc khủng hoảng nội tâm của con người. Nhân vật hiện sinh phải đối diện với sự cô độc, sự bất toàn và nỗi sợ hãi trước cái chết. Văn học hiện sinh không ngừng đặt ra câu hỏi về ý nghĩa của tồn tại, thúc giục con người đi tìm kiếm sự tự do đích thực. Đỉnh độ của chủ nghĩa hiện sinh nằm ở chỗ, dù miêu tả những trạng thái tiêu cực nhưng không dừng lại ở đó, nó khuyến khích con người tự tìm lấy ý nghĩa cho cuộc đời mình. Như vậy, từ lý thuyết triết học hiện sinh phương Tây đến thực tiễn văn học hiện sinh phương Đông là cuộc hành trình đưa chủ nghĩa hiện sinh đến gần hơn với mọi tầng lớp, mọi thế hệ. Cảm hứng hiện sinh đã trở thành nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn cho văn học hôm nay và cả mai sau □

Tài liệu tham khảo

1. Kobo, Abe (1999), *Người đàn bà trong cồn cát*, Vũ Tuấn Khanh, Giang Hà Vị dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
2. Kobo, Abe (2001), *Khuôn mặt người khác*, Phạm Mạnh Hùng dịch, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
3. Giao Hương (2013), “Chuyện đời Bùi Giáng - Kỳ 4: Bùi Giáng yêu sách và hoa”, *Thanh niên* ngày 01/10, <https://thanhnien.vn/chuyen-doi-bui-giang-ky-14-bui-giang-yeu-sach-va-hoa-185315339.htm>
4. Sartre, Jean-Paul (2018), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
5. Tàn Tuyết (2019), *Người tình cuối cùng*, Nxb. Văn nghệ Hồ Nam, Trung Quốc.
6. Tàn Tuyết (2022), *Những chuyện tình thế kỷ mới*, Thúy Hạnh dịch, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.